CTCP EVN Quốc tế (UPCOM: EIC)

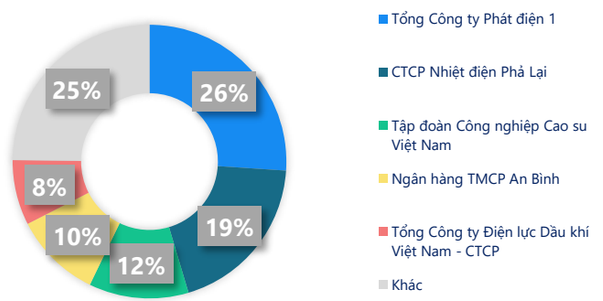
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

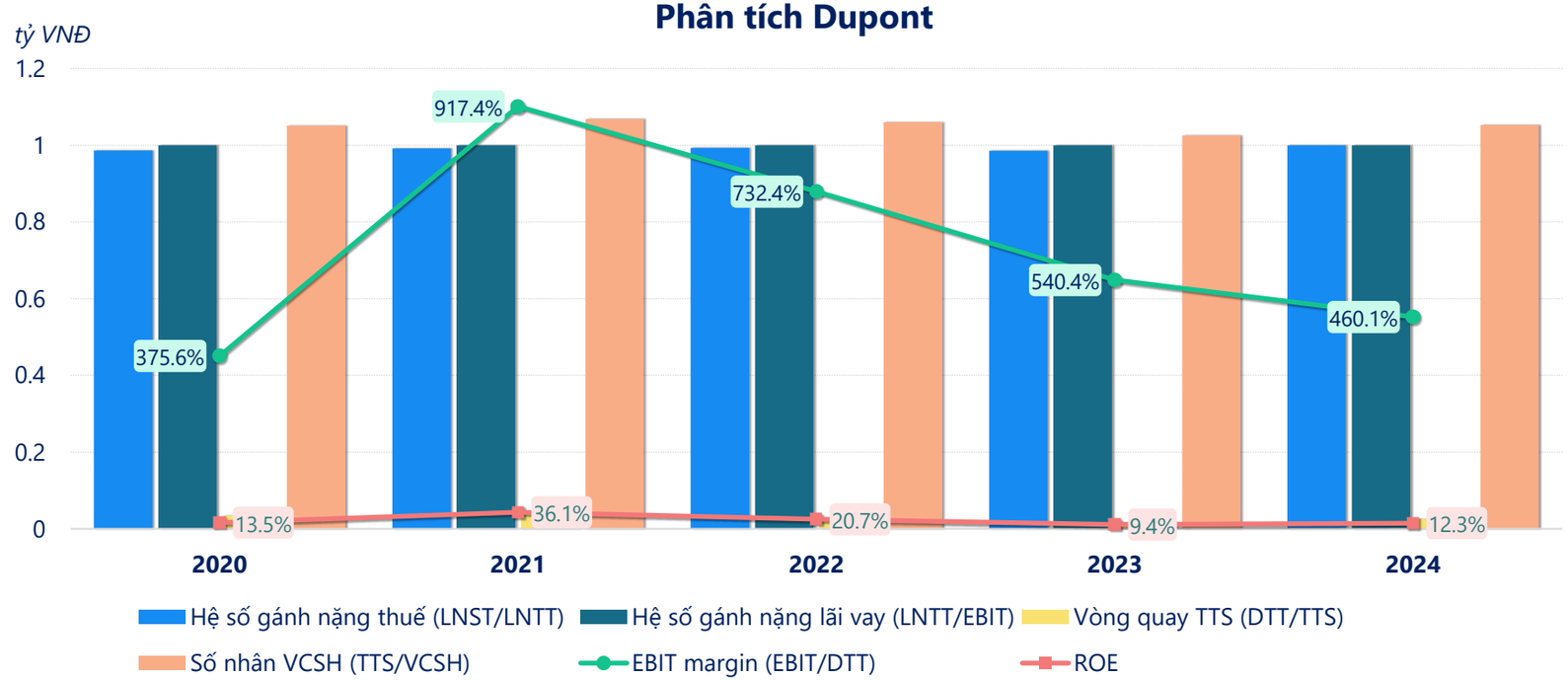
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,949 - 22,856
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	800
Số lượng CPLH (CP)	36,677,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,235
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.71)
EPS	1,393
P/E	15.6

	YTD	1T	3T	6T
EIC	-3.0%	1.0%	5.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

11.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.00| 37.2%

LN sau thuế

2024

50.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.90| 18.5%

ROE

2024

12.3%

+/- YoY: ▲ 3.0%

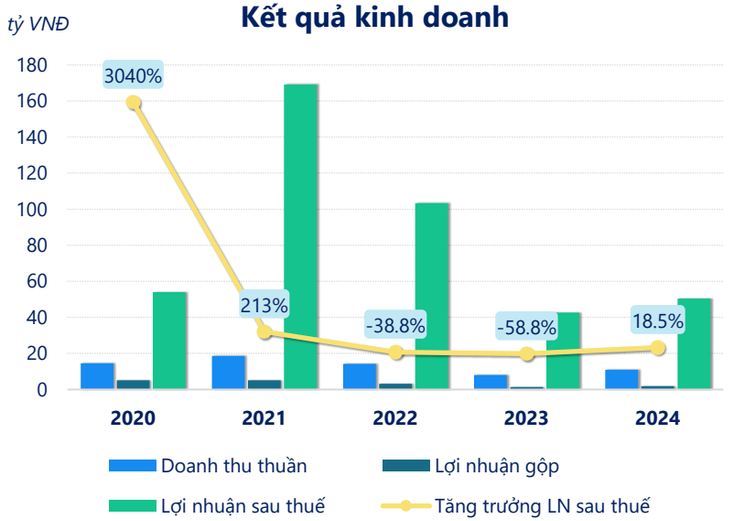
ROA

2024

11.7%

+/- YoY: ▲ 2.6%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **EIC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 37.2%** đạt **10.97** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.5%** đạt **50.48** tỷ đồng.

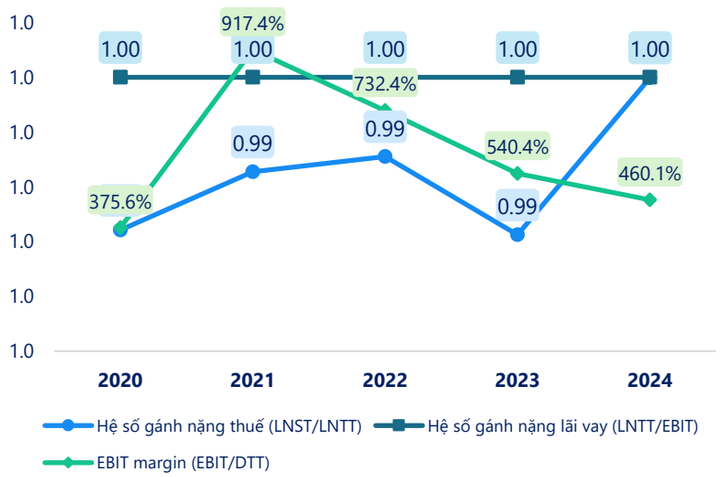
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **460%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

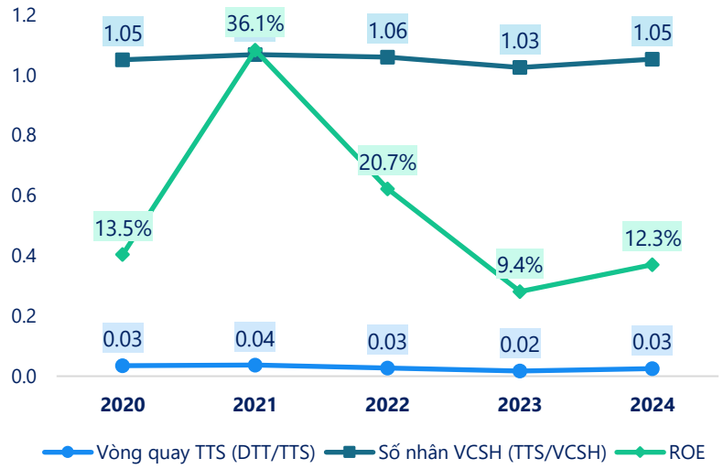


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.03**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

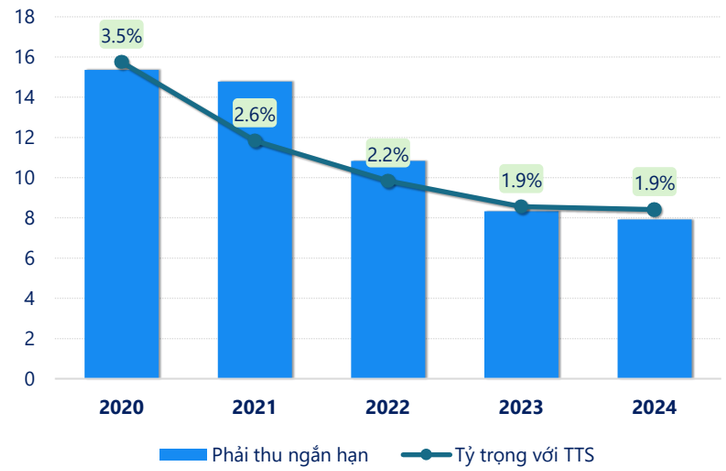
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Vòng quay tài sản và ROE



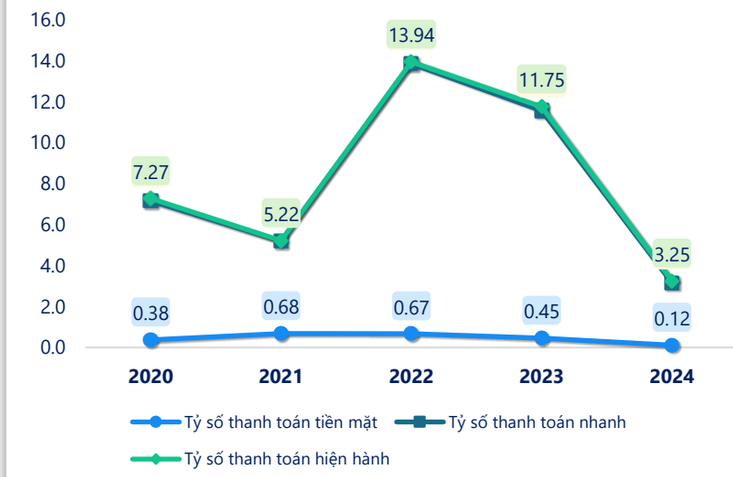
Phải thu ngắn hạn



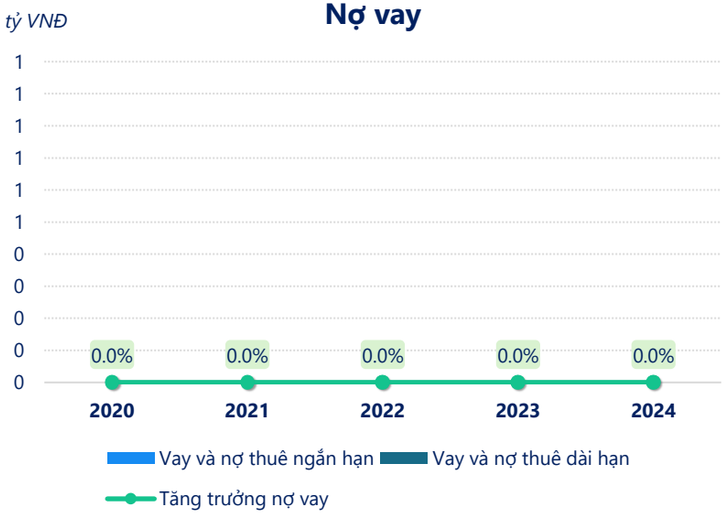
Hàng tồn kho



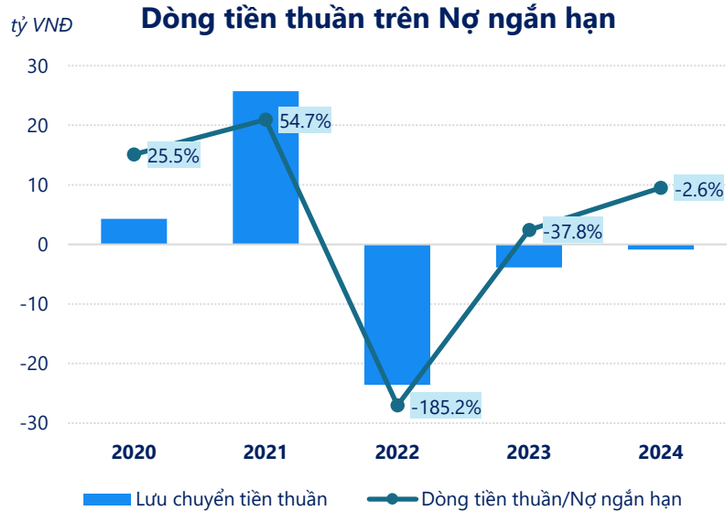
Chỉ số thanh khoản



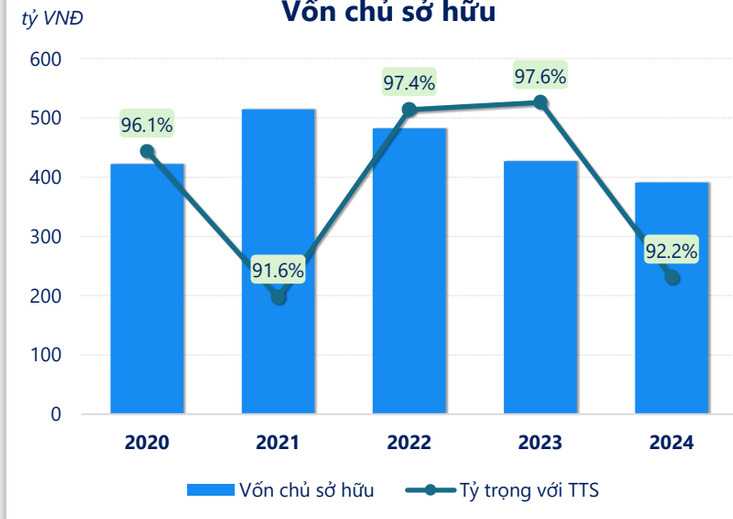
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**424**	**437**	**-3.1%**
Tài sản ngắn hạn	107	121	-11.6%
Tiền và tương đương tiền	3.82	4.67	-18.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.2	105	-13.4%
Phải thu ngắn hạn	7.92	8.32	-4.8%
Hàng tồn kho	3.02	1.95	54.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	0.57	49.4%
Tài sản dài hạn	**317**	**316**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.9	22.5	5.9%
Bất động sản đầu tư	21.2	21.3	-0.6%
Tài sản dở dang	40.3	40.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	231	231	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.51**	**1.11**	**-53.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.3	10.3	213%
Nợ ngắn hạn	**32.2**	**10.3**	**213%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.52	0.54	-3.5%
Nợ dài hạn	0.04	0.01	218%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**392**	**427**	**-8.3%**
Vốn chủ sở hữu	**392**	**427**	**-8.3%**
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**14.6**	**18.6**	**14.2**	**8.00**	**11.0**
Giá vốn hàng bán	9.51	13.4	11.0	6.60	9.05
Lợi nhuận gộp	**5.08**	**5.20**	**3.19**	**1.40**	**1.93**
Doanh thu HĐTC	62.9	198	127	57.9	68.0
Chi phí TC	8.19	26.6	16.4	6.60	8.81
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.99	6.36	9.83	9.41	10.7
LN thuần từ HĐKD	**54.8**	**170**	**104**	**43.2**	**50.4**
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0	-0.01	0.04
LN trước thuế	**54.8**	**170**	**104**	**43.2**	**50.5**
Lợi nhuận sau thuế	**54.0**	**169**	**103**	**42.6**	**50.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**54.0**	**169**	**103**	**42.6**	**50.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.6	-9.02	-9.64	-12.2	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.6	69.9	152	102	71.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-35.2	-166	-94.1	-61.1
Tiền đầu kỳ	2.08	6.38	32.1	8.56	4.67
Lưu chuyển tiền thuần	**4.30**	**25.7**	**-23.6**	**-3.88**	**-0.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.38	32.1	8.56	4.67	3.82